

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: **47/2019/HNGĐ-PT**

Ngày: **19/3/2019**

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và
chia tài sản khi ly hôn*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hoàng Phúc**

Các Thẩm phán: Ông **Đỗ Quảng Oai**

Ông **Nguyễn Hồng Lam**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Quyền**, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 145/2018/TLPT-HNGĐ ngày 04/9/2018 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2018/HNGĐ-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân quận H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 21/02/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 07/3/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Xuân T**, sinh năm 1965; nơi cư trú: Số 3, ngõ 47/51, phố N, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; nơi công tác: Công ty TNHH H, 17 phố H, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Bà **Võ Thị Thanh X**, sinh năm 1970; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 429 Nguyễn Văn C, phường G, quận L, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Số 3, ngõ 47/51, phố N, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; nơi công tác: Công ty thương mại H; có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1939; vắng mặt
2. Bà **Võ Thị Khắc M**, sinh năm 1962; vắng mặt
3. Ông **Võ Ngọc L**, sinh năm 1964; vắng mặt
4. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1982; vắng mặt
5. Bà **Võ Thị Thanh H**, sinh năm 1968; vắng mặt
6. Chị **Nguyễn Thị Hải A**, sinh năm 1991; vắng mặt
7. Cháu **Võ Phương A**, sinh năm 2002; vắng mặt
8. Cháu **Võ Hồng D**, sinh năm 2003; vắng mặt

Cùng cư trú: Số 429 Nguyễn Văn C, phường G, quận L, thành phố Hà Nội

9. Bà **Võ Thị Thanh P**, sinh năm 1965; nơi cư trú: Số 19, đường L, phường N, quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Xuân T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về hôn nhân: Ông Lê Xuân T và bà Võ Thị Thanh X kết hôn ngày 11/03/1992 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn G, huyện G, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo ông T, nguyên nhân là do bà X đưa đòi bạn bè xấu, không có ý thức xây dựng gia đình, không tu chí làm ăn, làm ảnh hưởng đến kinh tế của ông. Ông xin cho công việc ổn định nhưng không chịu làm ăn để nuôi con. Khi ông ốm đau, bà X không quan tâm, chăm sóc. Ông đã nhiều lần khuyên bảo nhưng bà X không nghe. Từ tháng 7 năm 2012 đến nay, vợ chồng sống ly thân, ai có cuộc sống riêng của người đó nhưng bà X vẫn tìm cách làm ảnh hưởng đến cuộc sống riêng của ông. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn bà X.

Theo bà X, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2001. Nguyên nhân là do ông T thường xuyên chửi bới, đánh đập bà, có lần ông T đánh bà phải nhập viện. Năm 2001, bà đã làm đơn xin ly hôn ông T nhưng được tổ dân phố, Ủy ban nhân dân thị trấn G hòa giải và vì thương con nên bà đã rút đơn ly hôn. Từ năm 2002 đến năm 2010, vợ chồng tiếp tục chung sống bình thường nhưng từ năm 2011 đến nay, sau khi chuyển về ở nhà đất tại L, ông T thường xuyên đe dọa, chửi bới, đánh đuổi bà ra khỏi nhà, làm ảnh hưởng đến tinh thần và sức khỏe của bà, nhiều lần bà phải nhờ Công an phường L can thiệp, giúp đỡ. Qua bạn bè ông T, bà được biết, ông T có quan hệ với người phụ nữ khác nhưng vì con cái nên bà vẫn cố gắng chịu đựng. Từ năm 2012 đến nay, vợ chồng sống ly

thân. Nay ông T xin ly hôn, bà đồng ý ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc.

Về việc nuôi dưỡng con chung: Ông T và bà X xác nhận có 02 con chung là Lê Xuân S sinh năm 1993 và Lê Phương L sinh ngày 29/10/2006. Ông T, bà X thống nhất, con Lê Xuân S đã thành niên có khả năng lao động để tự nuôi mình, còn con Lê Phương L chưa thành niên sẽ do bà X trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng.

Về việc chia tài sản chung: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại 45 phố V, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội được 03 tháng thì chuyển về ở tại tổ 6, khối 5, thị trấn G, huyện G, thành phố Hà Nội (nay là 429 Nguyễn Văn C), sau đó chuyển về ở Khu tập thể B, thuộc tổ 27, thị trấn G, huyện G, thành phố Hà Nội. Từ năm 2011 đến nay, vợ chồng sống tại số 3, ngõ 47/51, phố N, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Ông Lê Xuân T và bà Võ Thị Thanh X cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nhà đất tại Khu tập thể B, thuộc tổ 27, thị trấn G, huyện G, thành phố Hà Nội

Theo ông Lê Xuân T, vợ chồng có 01 mảnh đất diện tích 265m² tại tổ 6, khối 5, thị trấn G nay là số 429 Nguyễn Văn C, phường G, quận L, thành phố Hà Nội được Ủy ban nhân dân huyện G cấp năm 1992, trên có 01 nhà cấp 4. Khi đóng lệ phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, ông bỏ ra 5.000.000 đồng, bà T mẹ bà X bỏ ra 2.000.000 đồng. Nhà đất hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đứng tên vợ chồng ông. Năm 2000, bà X đã bán đi 60m², hiện nay còn khoảng 200m². Năm 2016, bà X có xây dựng thêm 01 nhà 04 tầng, ông không đóng góp gì vào việc xây căn nhà này. Ly hôn ông yêu cầu được chia 1/2 quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp 4 trên đất. Còn nhà đất ở tổ 2, phường L, quận H, thành phố Hà Nội là tài sản riêng của ông và gia đình ông, không phải tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia tài sản này.

Theo bà Võ Thị Thanh X, vợ chồng có 01 căn nhà 5 tầng, xây năm 2011 trên diện tích đất 34m² tại số 3, ngõ 47/51 phố N, phường L, quận H, thành phố Hà Nội, trị giá khoảng 2,5 tỷ đồng và 01 kiốt tại Thị trấn L, tỉnh N. Bà đề nghị được chia 1/2 nhà đất ở L để ở và nuôi con. Ki ốt ở Thị trấn L là của ông T mua, bà yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Nhà đất tại địa chỉ số 429 Nguyễn Văn C, phường G, quận L, Hà Nội là nhà đất của bố mẹ bà, không phải tài sản chung của vợ chồng nên ông T không được quyền yêu cầu chia. Bà xác nhận đã được Tòa án nhân dân quận H thông báo nộp tạm ứng án phí và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của bà nhưng bà không nộp.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là gia đình bà Nguyễn Thị T thống nhất trình bày: Năm 1974, Công ty cầu 5 T chia cho bà Nguyễn Thị T - mẹ của bà X 01 gian nhà 18m² trên diện tích của hồ bom, gia đình bà phải đổ đất san lấp. Năm 1981, UBND xã B cắm mốc giới cho gia đình bà là 265m². Năm 1992, UBND huyện G thu hồi 43m² của gia đình bà. Năm 1993, vợ chồng ông

T, bà X về ở nhờ trên gác xép của gia đình bà khoảng 1 năm, không có công sức gì. Năm 2002, bà chuyển nhượng 55,9m² và người mua đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, diện tích đất này vẫn đứng tên bà, chưa chia tách hay cho ai. Bà đã làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất này nhưng do có tranh chấp của ông T nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2018/HNGĐ-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân quận H đã xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Xuân T đối với bà Võ Thị Thanh X. Ông Lê Xuân T được ly hôn bà Võ Thị Thanh X. Giao con chung Lê Phương L, sinh ngày 29/10/2006 cho bà X trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 08/2018 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Do bà X không nộp đơn yêu cầu và tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là nhà đất tại số 3, ngõ 47/51 phố N, phường L, quận H, Hà Nội và ki ốt tại Thị trấn L, huyện N, tỉnh N nên Tòa án không xem xét. Bà X có quyền khởi kiện sau bằng vụ án khác nếu vẫn có yêu cầu. Bác yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là nhà đất tại địa chỉ số 429 Nguyễn Văn C, phường G, quận L, Hà Nội của ông Lê Xuân T. Ông T phải chịu 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 115.741.438đ án phí dân sự sơ thẩm.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 13/7/2018 ông Lê Xuân T nộp đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội chấp nhận yêu cầu chia nhà đất tại 429 Nguyễn Văn C, L, Hà Nội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lê Xuân T yêu cầu chia ½ quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà 03 tầng và 04 nhà cấp 4 (kể cả nhà cấp 4 trên đất bà Nguyễn Thị T đã bán) tại địa chỉ 429 Nguyễn Văn C; yêu cầu Tòa án xác định rõ chủ quyền tại nhà đất ở L để bà X không về đó gây rối được.

Bà Võ Thị Thanh X không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T nhưng sửa án sơ thẩm về án phí, ông T chỉ phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ngày 05/7/2018 Tòa án nhân dân quận H tuyên án có mặt ông Lê Xuân T nên đơn kháng cáo ngày 13/7/2018 của ông T là trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Tại Đơn kháng cáo ngày 13/7/2018, ông cũng chỉ kháng cáo được chia nhà đất tại 429 Nguyễn Văn C. Nay tại phiên tòa phúc thẩm, ông T kháng cáo

bổ sung yêu cầu chia 01 nhà 03 tầng và 03 nhà cấp 4 còn lại trên đất là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu và thời hạn kháng cáo đã hết nên căn cứ Khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án không chấp nhận kháng cáo bổ sung tại phiên tòa của ông T.

[3] Trong Đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn ngày 01/12/2016 (bút lục 176) và tại phiên tòa sơ thẩm, ông T chỉ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng 200m² đất (đã trừ 60m² bà X đã bán) và $\frac{1}{2}$ nhà cấp 4 trên đất do ông xây dựng năm 1992 tại địa chỉ 429 Nguyễn Văn C; không yêu cầu chia nhà đất ở phố N, phường L vì đây là nhà đất của riêng ông do ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà X có yêu cầu chia nhà đất ở số 3 ngõ 47/51 phố N, phường L nhưng không nộp tạm ứng án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý, giải quyết đối với nhà đất này là có căn cứ. Nay, tại phiên tòa phúc thẩm ông T lại yêu cầu xác định rõ chủ quyền đối với nhà đất này có nghĩa là ông T yêu cầu Tòa án giải quyết xem bà X có quyền lợi ở nhà đất này hay không. Căn cứ Khoản 2 Điều 5, Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện và chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo nên không xem xét giải quyết đối với yêu cầu bổ sung này của ông T. Ông T, bà X có quyền khởi kiện tranh chấp nhà đất này bằng một vụ án khác, nếu có yêu cầu.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Xuân T đối với nhà đất tại số 429 phố Nguyễn Văn C, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, ông T không giao nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của ông là thừa đất tại số 429 Nguyễn Văn C do Ủy ban nhân dân huyện G cấp năm 1992 cho vợ chồng ông và vợ chồng ông đã xây dựng 01 nhà cấp 4 và ông cũng không giao nộp được tài liệu, chứng cứ về việc ông đã đưa 5.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T - mẹ bà Võ Thị Thanh X để nộp tiền chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Tại cấp sơ thẩm, ông T giao nộp tài liệu để chứng minh nhà đất tại 429 Nguyễn Văn C là của vợ chồng ông chỉ có *Đơn xin sử dụng đất làm nhà* ngày 21/12/1992 (bút lục 157) và *Giấy xác nhận* ngày 22/10/2001 (bút lục 158).

Đơn xin sử dụng đất làm nhà ngày 21/12/1992 có nội dung bà X xin được sử dụng thừa đất theo quyết định 132.QĐ/UB của UBND huyện G để vợ chồng làm nhà ở, bên dưới có ý kiến và chữ ký của bà Nguyễn Thị T là "*đồng ý cho con tôi được sử dụng mảnh đất mà gia đình tôi có công tôn tạo*". Đơn có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn G là "*Võ Thị Thanh X có hộ khẩu thường trú tại tổ 6, K5, thị trấn G đã xây dựng gia đình nhưng chồng không có nhà ở nay đang ở nhờ nhà mẹ đẻ tại tổ 6, K5, thị trấn G. Nay xin đất làm nhà ở, chuyển các cơ quan hữu trách xem xét*" và có xác nhận của Trung đoàn 600 Bộ tư lệnh cảnh vệ là "*đ/c Trụ là cán bộ của đơn vị có vợ là chị Xuân hiện đơn vị chúng tôi không có điều kiện cấp nhà ở. Vậy kính mong các quý cơ quan giúp đỡ đ/c Trụ*". Nhưng đơn này không có sự phê duyệt chấp thuận của UBND huyện G và những xác nhận của các cơ quan trên không phải là xác nhận về quyền sử dụng, sở hữu mà chỉ xác nhận về hộ khẩu, về việc cơ quan nơi ông T công tác không

có điều kiện cấp nhà cho ông T nên không có căn cứ xác định UBND huyện G đã cấp diện tích đất này cho vợ chồng bà X như lời khai của ông T tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung xác nhận bên dưới đơn của bà T thì bà T chỉ đồng ý cho con gái của bà là bà X được sử dụng mảnh đất chứ không phải đồng ý cho ông T được sử dụng và cũng không phải tặng cho quyền sử dụng đất mà chỉ đồng ý cho sử dụng nên không có căn cứ xác định ông T có quyền lợi đối với thửa đất này.

Giấy xác nhận ngày 22/10/2001 (158) có nội dung: Ngôi nhà tập thể tại Xí nghiệp cầu 16 diện tích $16m^2$ x 3 tầng là của bà X, ông T nay ông T, bà X có nhu cầu bán gia đình không có ý kiến gì. Bên dưới nội dung trên có xác nhận của bà T là “*Ngôi nhà tư là của gia đình vợ chồng cùng cháu sử dụng*”. Như vậy, không có cơ sở nào xác định nhà $16m^2$ x 03 tầng hay nhà cấp 4 nào là do ông T, bà X xây dựng hay được bà T tặng cho quyền sở hữu những nhà này.

[4.2] Trong khi những tài liệu do bà X và gia đình bà T giao nộp đều thể hiện quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại số 429 Nguyễn Văn C là của bà Nguyễn Thị T, cụ thể là các tài liệu:

- Đơn đề nghị ngày 12/01/1991 của bà Nguyễn Thị T (bút lục 291) có xác nhận của Xí nghiệp cầu 16 về việc bà T xin hợp pháp hóa diện tích $265m^2$ đất hồ bom, ao mà xã B đã cấm cho bà năm 1981.

- Quyết định số 493/QĐ-UB ngày 04/12/1992 của UBND huyện G (bút lục 231) về việc thu hồi $43,2m^2$ đất nằm ngoài chỉ giới lưu không của đường Nguyễn Văn C do bà T đang sử dụng

- Văn bản số 16-VP/DN ngày 07/01/1993 của Văn phòng quốc hội về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T (bút lục 293) có nội dung: Căn cứ pháp luật hiện hành, diện tích đất thổ cư mà gia đình bà T đang sử dụng là quá rộng. Vì vậy UBND huyện G ra quyết định thu hồi 1 phần là đúng pháp luật. Nhưng UBND huyện G thu hồi phần đất phía ngoài dọc theo trục đường Nguyễn Văn C, chừa lại cho gia đình bà T phần đất phía trong là không phù hợp mà cần cấm mốc gianh giới để đảm bảo cho gia đình bà T có một miếng đất thổ cư vuông vắn. Gia đình bà T đã sinh sống nhiều năm trên mảnh đất này, vốn trước đây là ao, hồ, hồ bom mà gia đình đã có công tôn tạo. Do đó, cần hợp thức hóa việc sử dụng diện tích đất còn lại sau khi UBND huyện G ra quyết định thu hồi số đất dư thừa, chứ không thể thực hiện như những trường hợp được cấp đất mới khác.

- Sổ mục kê năm 1993, bà Nguyễn Thị T là chủ sử dụng thửa 59 tờ bản đồ 331-10 diện tích $207m^2$ (bút lục 235)

- Giấy chứng nhận số nhà ngày 16/11/1999 do UBND huyện G cấp cho bà Nguyễn Thị T được đổi từ số nhà cũ là 139 phố Nguyễn Văn C sang số nhà mới là 429 phố Nguyễn Văn C (bút lục 294)

- Đơn xin xác nhận nguồn gốc sử dụng đất ngày 03/7/2013 của bà Nguyễn Thị T đã được UBND phường G xác nhận nguồn gốc là năm 1974 do Công ty

cầu 5 phân cho gia đình bà T 01 gian nhà 18,8m², đến năm 1981 UBND xã B cấm mốc cho gia đình bà T 265m², Văn phòng quốc hội đã có văn bản trả lời số 16-VP/DN ngày 07/01/1993, hiện trạng sử dụng đất là 165,9m² thuộc thửa số 59 tờ bản đồ số 331-12; đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 04/11/2011, Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận phường G đã họp và thông qua danh sách 39 trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, trong đó có trường hợp gia đình bà Nguyễn Thị T. Sau khi niêm yết, công khai danh sách, ngày 24/11/2011, Ủy ban nhân dân phường G có tờ trình số 612/TTr-UB, trình Ủy ban nhân dân quận L đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho 39 trường hợp trong đó có bà Nguyễn Thị T. Sau đó, do ông T có tranh chấp nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Văn bản số 489/UBND ngày 25/10/2013 của UBND phường G về việc xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của gia đình bà T tại số 429 Nguyễn Văn C (bút lục 286)

- Giấy phép xây dựng tạm số 299/GPXDT ngày 27/11/2013 của UBND quận L cấp cho bà Nguyễn Thị T đối với nhà 3 tầng, diện tích sàn 109m² trên diện tích 165,9m² đất tại địa chỉ số 429 tổ 4 Nguyễn Văn C, phường G (bút lục 307)

- Giấy phép xây dựng tạm số 184/GPXDT ngày 12/5/2015 của UBND quận L cấp cho bà Nguyễn Thị T đối với nhà 1 tầng, diện tích sàn 51,45m² trên diện tích 165,9m² đất tại địa chỉ số 429 tổ 4 Nguyễn Văn C, phường G (bút lục 306A)

- Các biên lai thu thuế sử dụng đất của bà T tại 429 Nguyễn Văn C từ năm 2004 đến năm 2012.

- Văn bản số 229/UBND ngày 22/5/2017 của UBND phường G (256) về việc đăng ký đất đai đối với thửa số 59 tờ bản đồ 331-10 do bà T kê khai đăng ký: có 01 nhà 3 tầng xây 2013 và 01 nhà 1 tầng xây 2015

Từ những căn cứ và phân tích trên, không có cơ sở xác định nhà đất tại thửa 59 tờ bản đồ 331-10 địa chỉ số 429 Nguyễn Văn C là tài sản chung của ông T, bà X nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông T về việc chia ½ nhà đất tại số 429 Nguyễn Văn C.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

[6] Vụ án được thụ lý ngày 08/4/2013 nên căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày 01/01/2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nên bản án sơ thẩm nhận định ông T phải chịu 200.000đ án phí cấp dưỡng là đúng quy định của Khoản 10 Điều 27 Pháp

lệnh án phí lệ phí Tòa án 2009 và Điều 14 Nghị quyết số 01/2012/HĐTP ngày 13/6/2012. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm lại thiếu phần án phí cấp dưỡng này.

Ông T yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất tại số 429 Nguyễn Văn C nhưng không được chấp nhận nên theo quy định tại Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/HĐTP ngày 13/6/2012 thì *“đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm”* nên ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận là không đúng quy định của pháp luật, cần sửa án sơ thẩm về án phí.

Do sửa án sơ thẩm về án phí nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 5, Khoản 2 Điều 147, Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56, điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Khoản 7 và Khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án 2009; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 01/2012/HĐTP ngày 13/6/2012.

Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2018/HNGĐ-ST ngày 05/7/2018 của Tòa án nhân dân quận H.

Xử:

Về ly hôn:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Xuân T đối với bà Võ Thị Thanh X.

Ông Lê Xuân T được ly hôn bà Võ Thị Thanh X.

Về nuôi con:

Con chung của ông Lê Xuân T và bà Võ Thị Thanh X là Lê Xuân S, sinh năm 1993 đã thành niên nên Tòa án không xem xét việc giao nuôi con.

Giao con chung Lê Phương L sinh ngày 29/10/2006 cho bà Võ Thị Thanh X trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Lê Xuân T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng (Ba triệu đồng một tháng) kể từ tháng 8/2018 cho đến khi con chung Lê Phương L thành niên hoặc có sự thay đổi khác.

Ông Lê Xuân T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung:

Ông Lê Xuân T và bà Võ Thị Thanh X không yêu cầu giải quyết về động sản và thống nhất xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Xuân T về việc chia tài sản chung vợ chồng là nhà đất tại số 429 phố Nguyễn Văn C, quận L, thành phố Hà Nội.

Tòa án không thụ lý và giải quyết yêu cầu của bà Võ Thị Thanh X về việc chia quyền sở hữu và sử dụng nhà đất tại số 3, ngõ 47/51 phố N, phường L, quận H, thành phố Hà Nội và ki ốt tại Thị trấn L, huyện N, tỉnh N do bà Võ Thị Thanh X không thực hiện thủ tục nộp đơn và nộp tạm ứng án phí. Bà Võ Thị Thanh X có quyền khởi kiện đối với các tài sản này bằng một vụ án khác, nếu có yêu cầu.

Về án phí:

Ông Lê Xuân T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm: 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tại biên lai số 6376 ngày 30/10/2012, 58.000.000đ (Năm mươi tám triệu đồng) tại biên lai số 9980 ngày 17/01/2017 và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 4032 ngày 13/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận H. Ông Lê Xuân T được nhận lại số tiền là 58.100.000đ (Năm mươi tám triệu một trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội
- Chi cục thi hành án dân sự quận H
- Tòa án nhân dân quận H
- UBND thị trấn G (Giấy chứng nhận kết hôn số 52 ngày 11/3/1992)
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu trữ

Phạm Thị Hoàng Phúc

